



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số: 845.2022/QĐ-VPCNCL ngày 28 tháng 10 năm 2022
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Quan trắc - Phân tích môi trường**
Laboratory: **Department of Environmental Monitoring and Analysis**
Cơ quan chủ quản: **Công Ty TNHH Giải pháp môi trường KANKYO**
Organization: **KANKYO ENVIRONMENT SOLUTIONS CO., LTD**
Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**
Field of testing: **Chemical**
Người quản lý: **Trần Tôn Quyền**
Laboratory manager: **Tran Ton Quyen**
Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ <i>Name</i>	Phạm vi được ký/ <i>Scope</i>
1.	Hoàng Thị Trà	Các phép thử được công nhận/ <i>Accredited tests</i>
2.	Trần Tôn Quyền	
3.	Nguyễn Hồng Thắng	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 1237**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **28/10/2025**

Địa chỉ/ *Address:* **Thôn Đại Từ, xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên**

Dai Tu Hamlet, Dai Dong Commune, Van Lam District, Hung Yen Province

Địa điểm/ *Location:* **Thôn Đại Từ, xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên**

Dai Tu Hamlet, Dai Dong Commune, Van Lam District, Hung Yen Province

Điện thoại/ *Tel:* **02213.900.089**

Fax: **02213.900.087**

E-mail: **contact@kes.vn**

Website: **www.kes.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1237

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước sạch, nước uống đóng chai <i>Surface water, ground water, wastewater, bottled drinking water, domestic water</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
2.		Xác định độ màu Phương pháp so màu <i>Determination of Color Colorimetric method</i>	7,0 mg/L Pt-Co	TCVN 6185:2015
3.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước sạch <i>Surface water, ground water, wastewater, domestic water</i>	Xác định Độ kiềm Phương pháp chuẩn độ bằng axit HCl <i>Determination of Alkalinity HCl titration method</i>	20,0 mg/L	SMEWW 2320.B:2017
4.		Xác định độ cứng tổng qui về CaCO ₃ Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of Total hardness as CaCO₃ EDTA Titrimetric method</i>	10,0 mg/L	TCVN 6224:1996
5.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định tổng hàm lượng cặn lơ lửng (TSS) Phương pháp khối lượng <i>Determination of total suspended solids (TSS) Gravimetric method</i>	16,0 mg/L	TCVN 6625:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	Nước thải, nước dưới đất, nước mặt Surface water, ground water, wastewater	Xác định nhu cầu ô xy sinh hóa (BOD ₅) Phương pháp pha loãng và cấy bổ sung allylthiourea <i>Determination of Biochemical Oxygen Demand (BOD₅) Dilution and seeding method whith allylthiourea addition</i>	3,0 mg/L	TCVN 6001-1:2008
7.		Xác định nhu cầu ô xy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chemical Oxygen Demand (COD) Titrimetric method.</i>	40,0 mg/L	SMEWW 5220 C:2017
8.	Nước dưới đất, nước sạch, nước uống đóng chai Ground water, domestic water, bottled drinking water	Xác định Chỉ số Permanganate Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Permanganate Index Titration method</i>	0,5 mg/L	TCVN 6186:1996
9.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước sạch Surface water, ground water, wastewater, domestic water	Xác định hàm lượng Amoniac. Phương pháp so màu <i>Determination of Ammoniac content Colorimetric method</i>	0,07 mg/L	TCVN 6179-1:1996
10.		Xác định hàm lượng Photphat Phương pháp đo phổ dùng Amoni molipdat <i>Determination of Phosphate content Ammonium molybdate Spectrometric Method</i>	0,07 mg/L	TCVN 6202:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước sạch, nước uống đóng chai	Xác định hàm lượng Nitrite. Phương pháp so màu <i>Determination of Nitrite content Colorimetric method</i>	0,01 mg/L	TCVN 6178:1996
12.	<i>Surface water, ground water, wastewater, domestic water bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Nitrate Phương pháp so màu sử dụng cột khử cadimi <i>Determination of Nitrate content Colorimetric method using cadmium column</i>	0,05 mg/L	SMEWW 4500- NO3-.E:2017
13.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước sạch <i>Surface water, ground water, wastewater, domestic water.</i>	Xác định hàm lượng SO_4^{2-} Phương pháp so màu <i>Determination of Sulfate content Colorimetric method</i>	7,0 mg/L	SMEWW 4500- SO_4^{2-} -E:2017
14.	Nước dưới đất, nước sạch <i>Ground water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng HCO_3^{2-} Phương pháp chuẩn độ dùng axit HCl <i>Determination of bicarbonate Titration method</i>	20 mg/L	SMEWW 2320B:2017
15.		Xác định hàm lượng CO_3^{2-} Phương pháp chuẩn độ dùng axit HCl <i>Determination of carbonate content Titration method</i>	20 mg/L	SMEWW 2320B:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
16.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước sạch, nước uống đóng chai <i>Surface water, ground water, wastewater, bottled drinking water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Xyanua Phương pháp so màu <i>Determination of CN- content Colorimetric method</i>	0,01 mg/L	SMEWW 4500-CN- .C&E:2017
17.		Xác định hàm lượng Clorua Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị Cromat (phương pháp MO) <i>Determination of Chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	7,0 mg/L	TCVN 6194:1996
18.	Nước mặt, nước thải nước sạch, nước uống đóng chai <i>Surface water, wastewater, bottled drinking water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Clo tổng số Phương pháp chuẩn độ Iot xác định Clo tổng số. <i>Iodometric titration method for the determination of total chlorine</i>	0,5 mg/L	TCVN 6225-3:2011
19.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước sạch, nước uống đóng chai <i>Surface water, ground water, wastewater, domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Florua Chưng cất sơ bộ và so màu sử dụng SPADNS <i>Determination of Floride content Preliminary distillation and SPANDNS colorimetric method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 4500-F- .B&D:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước sạch <i>Surface water, ground water, wastewater, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Sunfua Phương pháp đo quang dùng methylen xanh <i>Determination of sulfide content Photometric method using methylen blue</i>	0,1 mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ - .B&D:2017
21.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nito Vô cơ hóa xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda. <i>Determination of nitrogen - Catalytic digestion after reduction with Devarda's alloy</i>	10,0 mg/L	TCVN 6638:2000
22.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng tổng Photpho Phương pháp đo phổ dùng Amoni molipdat <i>Determination of total Phosphorus content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,07 mg/L	TCVN 6202:2008
23.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước sạch	Xác định hàm lượng Ca Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of Calcium content EDTA titrimetric method.</i>	10 mg/L	SMEWW 3500- Ca.B:2017
24.	<i>Surface water, ground water, wastewater, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Magnesium Phương pháp chuẩn độ EDTA. <i>Determination of Magnesium content EDTA titrimetric method</i>	10 mg/L	SMEWW 3500- Mg.B:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
25.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước sạch, nước uống đóng chai <i>Surface water, ground water, wastewater, domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Iron content ICP-OES Method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3120B:2017
26.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp F-AAS <i>Determination of Iron content F-AAS method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 3111B:2017
27.		Xác định hàm lượng Mn Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Manganese content ICP-OES Method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3120B:2017
28.		Xác định hàm lượng Chì Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Lead content ICP-OES Method</i>	0,005 mg/L	SMEWW 3120B:2017
29.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cu content ICP-OES Method</i>	0,02 mg/L	SMEWW 3120B:2017
30.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) trong nước. Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cu content F-AAS method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3111B:2017
31.		Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Zinc content ICP-OES Method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3120B:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
32.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước sạch, nước uống đóng chai <i>Surface water, ground water, wastewater, domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Nickel Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Nickel content. ICP-OES Method</i>	0,02 mg/L	SMEWW 3120B:2017
33.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cd content ICP-OES method</i>	0,002 mg/L	SMEWW 3120B: 2017
34.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử hydrid hóa <i>Determination of Asenic content Hydride generation/atomic absorption spectrometric method</i>	0,005 mg/L	SMEWW 3114B.2017
35.		Xác định hàm lượng Thủy ngân Phương pháp phá mẫu và đo trên máy đo thủy ngân <i>Determination of Mercury content Sample destruction and measurement on mercury machine analysis</i>	0,0002 mg/L	KES.PT.109:2022
36.		Xác định hàm lượng Se Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử hydrid hóa <i>Determination of Se Hydride generation/atomic absorption spectrometric method</i>	0,005 mg/L	SMEWW 3114B:2017
37.		Xác định hàm lượng Cr Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cr content ICP-OES method</i>	0,02 mg/L	SMEWW 3120B:2017
38.	Nước dưới đất, nước thải <i>Ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Cr (VI). Phương pháp so màu <i>Determination of Cr(VI) content Colorimetric method</i>	0,03 mg/L	SMEWW 3500- Cr.B:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
39.	Nước mặt, nước dưới đất, Nước thải <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định Tổng dầu, mỡ Phương pháp khối lượng <i>Determination of Total oil and grease</i> <i>Gravimetric ethod</i>	1,0 mg/L	SMEWW 5520B:2017
40.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định tổng Dầu mỡ khoáng. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of total mineral oil and grease.</i>	1,0 mg/L	SMEWW 5520B&F:2017
41.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Tổng Phenol. Phương pháp chưng cất và chiết bằng Clorofom <i>Determination of Total Phenol content</i> <i>Distillation and extraction method with Chloroform</i>	0,003 mg/L	SMEWW 5530 B&C:2017
42.	Nước thải <i>Waste water</i>	Xác định chỉ số Tổng Phenol. Phương pháp trắc phổ dùng 4 - Aminoantipyrin sau chưng cất <i>Determination of phenol index</i> <i>Spectrometric method using 4- aminoantipyrin after distillation</i>	0,03 mg/L	TCVN 6216:1996
43.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước sạch <i>Surface water, ground water, wastewater, domestic water</i>	Xác định chất hoạt động bề mặt Phương pháp so màu <i>Determination of Surfactant.</i> <i>Colorimetric method</i>	0,1 mg/L	TCVN 6622-1:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1237**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
44.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước sạch, nước uống đóng chai <i>Surface water, ground water, wastewater, domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định pH (x) <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
45.		Xác định Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(x) Phương pháp sử dụng thiết bị đo điện tử . <i>Determination of Total Dissolved Solids (TDS) The method of using electronic measuring equipment</i>	Đến/to: 1382 mg/L	KES.HT05:2022
46.		Xác định độ đục (x) <i>Determination of Turbidity</i>	Đến/to: 400 NTU	TCVN 12402- 1:2020
47.		Xác định độ dẫn điện (x) <i>Determination of conductivity</i>	Đến/to: 70 mS/cm	SMEWW 2510C:2017

Ghi chú/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standard*
- SMEWW: *Standard Methods for The examination of Water and Wastewater*
- KES.HT.: phương pháp nội bộ phòng thí nghiệm/*laboratory's developed method*